

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2012/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 4 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về đơn giá bồi thường nhà, vật kiến trúc
khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích
quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế,
xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 26/11/2005;

Căn cứ Nghị định số 71/2010/NĐ-CP ngày 23/6/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng và Nghị định số 49/2008/NĐ-CP ngày 18/4/2008 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị định số 70/2011/NĐ-CP ngày 22/8/2011 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động;

Căn cứ Thông tư 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự, thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất,

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 172/SXD-QLN&BDS ngày 05/3/2012, Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp số 19/BC-STP ngày 02/3/2012, ý kiến của Sở Tài chính tại Công văn số 75/STC-QLGCS ngày 10/01/2012, ý kiến thống

nhất của các thành viên tại cuộc họp giao ban Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh ngày 26/3/2012

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về đơn giá bồi thường nhà, vật kiến trúc khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế, xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 28/2010/QĐ-UBND ngày 21/10/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về đơn giá bồi thường nhà, vật kiến trúc khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế, xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Đối với các phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng đã được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa chi trả tiền bồi thường xong, nếu có vướng mắc thì tùy trường hợp cụ thể, Chủ đầu tư, UBND các huyện, thành phố có ý kiến đề xuất, trình UBND tỉnh xử lý.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Cao Khoa

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về đơn giá bồi thường nhà, vật kiến trúc khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế, xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2012/QĐ-UBND ngày 10/4/2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi).

PHẦN I: ĐƠN GIÁ NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC:

ĐVT: đồng

TT	DANH MỤC	ĐVT	ĐƠN GIÁ (11/2011)
A	NHÀ:		
I	Nhà cấp I : (Tính theo m² sàn)	đ/m ²	3.403.000
II	Nhà cấp II (Tính theo m² sàn)		
1	II.A	đ/m ²	3.442.000
2	II.B	đ/m ²	3.165.000
3	II.C	đ/m ²	2.783.000
III	Nhà cấp III: (Tính theo m² sàn)		
1	III.A	đ/m ²	2.816.000
2	III.B	đ/m ²	2.686.000
3	III.C	đ/m ²	2.363.000
IV	Nhà cấp IV: (Tính theo m² xây dựng)		
1	IV.A	đ/m ²	2.219.000
2	IV.B	đ/m ²	2.042.000
3	IV.C	đ/m ²	1.771.000
V	Nhà khác (NK): (Tính theo m² xây dựng)		
1	Nhà NK1: Nhà khung gỗ, mái ngói (hoặc tôn), móng đá (hoặc gạch), tường gạch (hoặc đá ong), nền đất.	đ/m ²	1.337.000
2	Nhà NK2: Nhà khung gỗ, mái ngói (hoặc tôn), móng đá (hoặc gạch), tường đất (hoặc phen tre, lá dừa), nền đất.	đ/m ²	1.073.000
3	Nhà NK3: Nhà khung gỗ, mái ngói (hoặc tôn), tường đất (hoặc phen tre, lá dừa), có bó hè xây đá hoặc gạch; nền đất.	đ/m ²	956.000
4	Nhà NK4: Nhà khung gỗ, mái ngói (hoặc tôn), tường đất (hoặc phen tre, lá dừa), không có bó hè, nền đất.	đ/m ²	763.000
5	Nhà NK5: Mái hiên lợp ngói (hoặc tôn), cột gỗ (hoặc tre hoặc thép hình), nền đất.	đ/m ²	309.000

6	<p>Trường hợp khác: + Nhà giống 1 trong các loại: NK1, NK2, NK3, NK4, NK5 nhưng mái lợp tranh (hoặc rạ) thì đơn giá bằng giá tương ứng trừ chênh lệch phần mái là 107.000 đ/m². + Nhà giống 1 trong các loại: NK1, NK2, NK3, NK4 nhưng khung chịu lực bằng tre thì đơn giá bằng giá tương ứng trừ chênh lệch phần khung là: 232.000 đ/m².</p>
	<p>+ Nhà giống 1 trong các loại: NK1, NK2, NK3, NK4, NK5 nhưng không phải nền đất thì đơn giá bằng giá tương ứng cộng thêm chênh lệch phần nền là: - Đối với nền xi măng: 79.000 đ/m². - Đối với nền gạch hoa XM: 141.000 đ/m². - Đối với nền gạch ceramic: 218.000 đ/m². + Nhà có sàn ván dày 3cm thì đơn giá sàn ván được tính 1.632.000 đ/m²</p>
VI	<p>Nhà sàn đồng bào miền núi (NS): (Tính theo m² xây dựng)</p>
1	<p>Nhà NS1: Nhà sàn có đế trụ đổ bê tông (hoặc đá tán), trụ và khung bằng gỗ, mái ngói (hoặc tôn), sàn và vách bằng gỗ ván. đ/m² 2.175.000</p>
2	<p>Nhà NS2: Nhà sàn có đế trụ đổ bê tông (hoặc đá tán), trụ và khung bằng gỗ, mái ngói (hoặc tôn), sàn bằng gỗ ván, vách tre (hoặc nứa, lồ ô). đ/m² 1.817.000</p>
3	<p>Nhà NS3: Nhà chòi chứa lương thực có khung gỗ, sàn và vách bằng gỗ ván, mái lợp ngói (hoặc tôn). đ/m² 1.845.000</p>
4	<p>Nhà NS4: Nhà chòi chứa lương thực có khung gỗ, sàn và vách bằng tre (hoặc nứa, lồ ô), mái ngói (hoặc tôn). đ/m² 1.251.000</p>
5	<p>Trường hợp khác: +Nhà giống 1 trong các loại: NS1, NS2; nhưng sàn nhà bằng tre (hoặc nứa, lồ ô) thì đơn giá bằng giá tương ứng trừ chênh lệch phần sàn là: 356.000 đ/m². +Nhà giống 1 trong các loại: NS1, NS2, NS3, NS4 nhưng mái lợp tranh (hoặc rạ) thì đơn giá bằng giá tương ứng trừ chênh lệch phần mái là: 107.000 đ/m².</p>
B	<p>CÔNG TRÌNH PHỤC VỤ ĐỜI SỐNG:</p>
I	<p>Nhà Vệ sinh (VS):</p>
1	<p>Nhà VS1: Nhà vệ sinh (có hoặc không có nhà tắm), tường gạch, mái bằng BTCT, bể tự hoại, tường ốp gạch men cao 1,4m, nền xi măng. đ/m² 2.796.000</p>
2	<p>Nhà VS2: Nhà vệ sinh (có hoặc không có nhà tắm), tường gạch, mái ngói (hoặc tôn), bể tự hoại, tường ốp gạch men cao 1,4m, nền xi măng. đ/m² 2.597.000</p>
3	<p>Nhà VS3: Nhà vệ sinh tường xây gạch, từ đất đến bệ ngồi bao che bằng gạch (hoặc đá), mái ngói (hoặc tôn), không có bể tự hoại, bệ ngồi là đan bê tông. đ/m² 1.092.000</p>
4	<p>Nhà VS4: Nhà vệ sinh bao che bằng vách đất, cột tre, mái ngói (hoặc tôn), không có bể tự hoại, bệ ngồi bằng vật liệu tạm. đ/m² 598.000</p>

5	Nhà vệ sinh không thuộc các dạng trên	đ/m ²	276.000
II	Nhà tắm: (NT):		
1	Nhà NT1: Nhà tắm xây gạch, mái ngói (hoặc tôn), tường ốp gạch men cao 1,4m, nền xi măng.	đ/m ²	1.480.000
2	Nhà NT2: Nhà tắm xây gạch, mái ngói (hoặc tôn), nền XM.	đ/m ²	930.000
	Trường hợp khác: +Nhà giống 1 trong các loại: VS1, VS2, VS3, VS4, NT1, NT2 nhưng mái lợp tranh (hoặc rạ) thì đơn giá bằng giá tương ứng trừ chênh lệch phần mái là: 107.000 đ/m² .		
	+ Nhà giống 1 trong các loại: VS1, VS2, NT1 nhưng tường chưa ốp gạch men hoặc ốp gạch men chưa đủ chiều cao quy định này thì trừ đi phần chênh lệch chưa ốp gạch men là 163.000 đ/m²		
	+Nhà giống 1 trong các loại: VS1, VS2, NT1, NT2 nhưng không phải nền XM thì đơn giá bằng giá tương ứng cộng thêm chênh lệch phần nền là: - Đối với nền gạch hoa XM: 141.000 đ/m² . - Đối với nền gạch ceramic: 218.000 đ/m² .		
C	CÔNG TRÌNH PHỤC VỤ SẢN XUẤT:		
I	Chuồng trâu bò (CT):		
1	CT1: Chuồng trâu, bò khung gỗ, nền đất có xây viền đá (hoặc gạch) xung quanh, mái lợp ngói (hoặc tôn).	đ/m ²	544.000
2	CT2: Chuồng trâu, bò khung gỗ, nền đất, mái lợp ngói (hoặc tôn).	đ/m ²	454.000
3	CT3: Chuồng trâu, bò khung tre chịu lực, nền đất có xây viền đá (hoặc gạch) xung quanh, mái lợp ngói (hoặc tôn).	đ/m ²	444.000
4	CT4: Chuồng trâu, bò khung tre chịu lực, nền đất, mái lợp ngói (hoặc tôn).	đ/m ²	354.000
5	Chuồng trâu, bò đơn giản không thuộc các dạng trên.	đ/m ²	156.000
6	Chuồng trâu, bò giống 1 trong các loại: CT1, CT2, CT3, CT4 nhưng mái lợp tranh (hoặc rạ) thì đơn giá bằng giá tương ứng trừ chênh lệch phần mái là: 107.000 đ/m² .		
II	Chuồng heo (CH):		
1	CH1: Chuồng heo nền láng xi măng, tường xây gạch (hoặc đá), mái ngói (hoặc tôn).	đ/m ²	470.000
2	CH2: Chuồng heo nền láng xi măng, bao che bằng tre (hoặc gỗ), mái ngói (hoặc tôn).	đ/m ²	415.000
3	CH3: Chuồng heo nền đất, xây gạch (hoặc đá) xung quanh, mái ngói (hoặc tôn).	đ/m ²	329.000
4	CH4: Chuồng heo nền đất bao che bằng tre (hoặc gỗ), mái ngói (hoặc tôn).	đ/m ²	274.000
5	Chuồng heo đơn giản không thuộc các dạng trên.	đ/m ²	114.000

6	Chuồng heo giống 1 trong các loại: CH1, CH2, CH3, CH4 nhưng mái lợp tranh (hoặc rạ) thì đơn giá bằng giá tương ứng trừ chênh lệch phần mái là: 107.000 đ/m² .		
III	Sân phơi:		
1	Sân phơi lát đá chẻ trít mạch.	đ/m ²	124.000
2	Sân phơi gạch trít mạch.	đ/m ²	103.000
3	Sân phơi bê tông, mặt láng xi măng.	đ/m ²	162.000
4	Sân phơi đất xây bó đá (hoặc gạch) xung quanh.	đ/m ²	52.000
5	Sân phơi đất đầm.	đ/m ²	33.000
IV	Giếng nước:		
1	Giếng đất sâu ≤ 10m (đất cấp I,II).	đ/md	461.000
2	Giếng đất sâu ≤ 10m (đất cấp III,IV).	đ/md	626.000
3	Giếng đất sâu >10m thuộc 1 trong 2 dạng trên thì từ mét thứ 11 trở đi được nhân 1,8 lần đơn giá cùng loại trên.		
4	Giếng xây gạch, đá ong, đá chẻ từ đáy đến thành.	đ/md	1.225.000
5	Giếng buy bê tông không có cốt thép:		
	+Đường kính: Ø ≥ 1,6m.	đ/md	2.838.000
	+Đường kính: 1,4m ≤ Ø < 1,6m.	đ/md	2.482.000
	+Đường kính: 1,2m ≤ Ø < 1,4m.	đ/md	2.052.000
	+Đường kính: 1,0m ≤ Ø < 1,2m.	đ/md	1.615.000
	+Đường kính: Ø < 1,0m.	đ/md	1.075.000
6	Giếng buy bê tông có cốt thép:		
	+Đường kính: Ø ≥ 1,6m.	đ/md	4.740.000
	+Đường kính: 1,4m ≤ Ø < 1,6m.	đ/md	3.831.000
	+Đường kính: 1,2m ≤ Ø < 1,4m.	đ/md	3.142.000
	+Đường kính: 1,0m ≤ Ø < 1,2m.	đ/md	2.313.000
	+Đường kính: Ø < 1,0m.	đ/md	1.755.000
7	Nền giếng láng xi măng và có xây bó nền.	đ/m ²	225.000
V	Bể nước: (tính theo dung tích chứa)		
1	Bể nước có thành bằng bê tông.	đ/m ³	1.389.000
2	Bể nước xây gạch.	đ/m ³	1.088.000
3	Bể nuôi tôm giống, cá giống.	đ/m ³	1.148.000
VI	Trang (am) thờ cúng:		
1	Loại xây gạch đá, có hoa văn.	đ/cái	360.000
2	Loại xây gạch đá đơn giản.	đ/cái	215.000
3	Loại bằng gỗ.	đ/cái	145.000
VII	Tường rào:		
1	Tường rào xây gạch, móng đá, trụ gạch.	đ/m ²	397.000
2	Tường rào xây gạch, móng đá, trụ bê tông.	đ/m ²	607.000
3	Tường rào thuộc một trong hai dạng trên nếu có song sắt cao ≥ 0,8m thì đơn giá bằng đơn giá tương ứng cộng thêm 120.000 đ/m² .		
4	Tường rào móng xây gạch (hoặc đá), trụ bê tông, rào lưới B40.	đ/m ²	322.000
5	Tường rào kẽm gai, cọc sắt.	đ/m ²	94.000

6	Tường rào gỗ, tre hoặc cây xanh.	đ/m ²	17.000
VIII	Đất đào ao nuôi cá, tôm, thủy sản các loại:	đ/m ³	91.000
IX	Bờ kè xây đá: (tính cho các trường hợp)		
1	Xếp khan:		
a	Xếp khan đá xô bờ	đ/m ³	276.000
b	Xếp khan đá hộc	đ/m ³	383.000
c	Xếp khan đá chẻ 15x20x25	đ/m ³	667.000
2	Xếp đá có chít mạch vữa XM:		
a	Xếp đá xô bờ có chít mạch	đ/m ³	396.000
b	Xếp đá hộc có chít mạch	đ/m ³	482.000
c	Xếp đá chẻ 15x20x25 có chít mạch	đ/m ³	713.000
3	Xây đá vữa XM		
a	Xây đá xô bờ	đ/m ³	574.000
b	Xây đá hộc	đ/m ³	660.000
c	Xây đá chẻ 15x20x25	đ/m ³	760.000
X	Trụ cống ngõ xây gạch, móng đá: (Trường hợp có ốp gạch trang trí thì được cộng thêm phần diện tích ốp gạch là 122.000 đ/m²)	đ/m ³	1.377.000
XI	Trụ điện:		
1	Trụ điện bê tông < 6,5m.	đ/trụ	1.457.000
2	Trụ điện gỗ ngâm tẩm Ø 300.	đ/trụ	500.000
3	Trụ điện gỗ, tre Ø ≥ 10cm.	đ/trụ	105.000
XII	Trụ điện thoại bê tông:	đ/trụ	1.260.000
D	CÁC LOẠI GIẾNG ĐÓNG:		
I	Giếng đóng bằng ống STK Ø40, không có: máy bơm điện, đầu bơm tay, nền giếng.		
1	Chiều sâu ≤ 4m	đ/md	265.000
2	Chiều sâu > 4m ÷ ≤ 8m	đ/md	256.000
3	Chiều sâu > 8m ÷ ≤ 12m (Trường hợp giếng đóng sâu >12m thì từ mét thứ 13 trở đi được cộng thêm cho mỗi mét tăng thêm là 243.000 đ)	đ/md	253.000
II	Giếng đóng bằng ống PVC Ø40, không có máy bơm điện, đầu bơm tay, nền giếng.		
1	Chiều sâu ≤ 4m	đ/md	98.000
2	Chiều sâu > 4m ÷ ≤ 8m	đ/md	85.000
3	Chiều sâu > 8m ÷ ≤ 12m (Trường hợp giếng đóng sâu >12m thì từ mét thứ 13 trở đi được cộng thêm cho mỗi mét tăng thêm là 78.000 đ)	đ/md	80.000
III	Các trường hợp khác lấy giá tương ứng cho ống PVC hoặc ống STK cộng thêm:		
1	Có đầu bơm bằng tay được cộng thêm	đ/bơm	210.000
2	Có mô tơ điện được cộng thêm (chỉ tính hao hụt)	đ/mô tơ	90.000

3	Có nền giếng từ > 1m ² ÷ ≤4 m ² được cộng thêm	đ/m ²	106.000		
4	Có nền giếng > 4m ² thì mỗi m ² tăng thêm được cộng thêm 90.000 đ/m²	đ/m ²			
E	MỒ MẢ:				
TT	DANH MỤC	ĐVT	Đơn giá		
			Xây kiên cố	Xây b.thường	Đất
1	Mộ xây có móng đá, giằng bê tông, tường gạch, hoàn thiện ốp lát toàn bộ, có hoa văn, có mái che bia.				
	-Dưới 3 năm -Trên 3 năm	đ/cái đ/cái	13.615.000 11.168.000		
2	Mộ xây có móng đá, giằng bê tông, tường gạch, ốp gạch men phần bề móng, tường đầu mộ, lát phần mái che bia, còn lại quét vôi				
	-Dưới 3 năm. -Trên 3 năm.	đ/cái đ/cái	9.073.000 6.657.000	7.360.000 4.939.000	
3	Mộ xây có móng đá, giằng bê tông, tường gạch, toàn bộ quét vôi				
	-Dưới 3 năm. -Trên 3 năm.	đ/cái đ/cái	7.767.000 5.040.000	5.832.000 3.102.000	2.601.000 1.162.000
4	Mộ tập thể (mộ líp)				
a	-Từ 2-4 người.	đ/cái	10.104.000	6.497.000	2.888.000
b	-Từ 5-10 người.	đ/cái	18.046.000	11.540.000	4.332.000
c	Trường hợp khác: Mộ tập thể có từ 11 người trở lên, cứ mỗi một người tăng lên được cộng thêm 1 khoản tiền vào đơn giá 4 b (mộ líp từ 5-10 người) tương ứng, cụ thể: + Mộ xây kiên cố, được cộng thêm: 1.173.000đ/1người. + Mộ xây bình thường, được cộng thêm: 748.000đ/1người. + Mộ đất được cộng thêm: 293.000đ/1người.				

PHẦN II: MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ KHÁC:

1/ Các loại nhà cấp III.A, III.B, III.C và IV.A trong đơn giá đã tính có trần nhà (cả vật liệu và nhân công), trường hợp nhà không có trần thì trừ bớt giá trị chênh lệch của trần nhà: **127.000 đ/m².**

2/ Đối với các loại nhà cấp II.A, II.B, II.C chỉ mới xây dựng được 1 tầng thì đơn giá được nhân với hệ số tăng **1,05.**

3. Các loại nhà cấp II.A, II.B, II.C, III.A, III.B, III.C, IV.A, IV.B, IV.C trong đơn giá đã tính bao gồm điện nước, trường hợp điện âm tường thì đơn giá được nhân với hệ số tăng **1,01.**

4. Đơn giá bồi thường trên đây được áp dụng cho các huyện: Đức Phổ, Mộ Đức, Tư Nghĩa.

5. Đối với thành phố Quảng Ngãi, huyện Sơn Tịnh và Bình Sơn thì đơn giá bồi thường trên được nhân với hệ số bù chênh lệch nhân công giữa thành phố và các huyện là **1,05**.

6. Đối với các huyện sau đây, thì đơn giá bồi thường trên được nhân với hệ số bù cước vận chuyển như sau:

-Huyện Nghĩa Hành:	1,016
-Các huyện: Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà, Trà Bồng	1,019
-Huyện Sơn Tây:	1,024
-Huyện Tây Trà:	1,065
-Huyện Lý Sơn:	1,087

7. Trường hợp các công trình văn hóa, di tích lịch sử, nhà thờ, đình, chùa, am, miếu có giá trị về mặt kỹ thuật, mỹ thuật cao thì thực hiện theo quy định của UBND tỉnh về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

8. Trường hợp công trình, vật kiến trúc không có trong quy định này thì chủ đầu tư lập dự toán hoặc thuê đơn vị tư vấn lập dự toán theo thực tế, được cơ quan có chức năng thẩm định và đưa vào phương án bồi thường trình cấp có thẩm quyền phê duyệt./

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Cao Khoa